

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT **LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG** (Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

A. PHƯƠNG PHÁP QUY ĐỔI

* Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc các loại phân bón khác thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

* Nếu không bón phân hữu cơ hoai mục thì có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh với số lượng như sau: Từ 5 -10 kg hữu cơ hoai mục quy đổi thành 01kg hữu cơ vi sinh.

* Nếu sử dụng phân bón tổng hợp NPK để thay thế các loại phân đơn (urê, supe lân, kaliclorua...), cách quy đổi như sau:

- Cứ 100kg phân urê có 46 kg đạm nguyên chất.

- Cứ 100kg phân lân có 16,5 kg lân nguyên chất.

- Cứ 100kg phân kali có 60 kg kali nguyên chất.

Như vậy:

+ 01 kg đạm nguyên chất (1kg N) = 2,17 kg phân urê.

+ 01 kg lân nguyên chất (1 kg P₂O₅) = 6,06 kg phân lân.

+ 01 kg kali nguyên chất (1 kg K₂O) = 1,67 kg phân kaliclorua.

Ví dụ: Đổi từ phân NPK (16-16-8): 100 kg NPK sẽ có 16 kg N + 16 kg P₂O₅ + 8 kg K₂O tương ứng với 34,72 kg urê + 96,96 kg supe lân + 13,33 kg kaliclorua.

Các đơn vị tính (ĐVT), địa phương căn cứ vào nguyên tắc trên để quy đổi ra các loại phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Cây Lương thực

1. Cây lúa

1.1. Sản xuất lúa thuần (Định mức cho 1ha)

1.1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	184		
1.1	Làm mạ (làm đất, ngâm ủ, gieo, chăm sóc mạ...)	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Cày bừa ruộng để cấy	Công	26		
1.3	Cấy (nhỏ mạ và cấy)	Công	44		
1.4	Bón phân (01 lần bón lót + 02 lần bón thúc).	Công	19		
1.5	Dặm tía, làm cỏ, tưới tiêu, phun thuốc Bảo vệ thực vật (sau đây viết tắt là BVTV)...	Công	48		
1.6	Thu hoạch thủ công	Công	37		

2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	
---	---	-------	---	--	--

1.1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	35	Từ cấp xác nhận trở lên	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở (sau đây viết tắt là TCCS) và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

1.2. Sản xuất lúa lai (Định mức cho 1ha)

1.2.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	189		
1.1	Làm mạ (làm đất, ngâm ủ, gieo, chăm sóc mạ...)	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Cày bừa ruộng để cấy	Công	26		
1.3	Cấy (nhổ mạ và cấy)	Công	44		
1.4	Bón phân (01 lần bón lót + 02 lần bón thúc)	Công	19		
1.5	Dặm tủa, làm cỏ, tưới tiêu, phun thuốc BVTV....	Công	51		
1.6	Thu hoạch thủ công	Công	39		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	25-30	QCVN 01-50: 2011/BNNPTNT	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	TCCS	

1.3. Sản xuất lúa bản địa (định mức cho 1ha)

1.3.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	171		
1.1	Làm mạ (làm đất, ngâm ủ, gieo, chăm sóc mạ...)	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Cày bừa ruộng để cấy	Công	26		
1.3	Cấy (nhỏ mạ và cấy)	Công	44		
1.4	Bón phân (01 lần bón lót + 02 lần bón thúc)	Công	19		
1.5	Dặm tĩa, làm cỏ, tưới tiêu, phun thuốc BVTV....	Công	46		
1.6	Thu hoạch thủ công	Công	36		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	40-50	Tương đương cấp xác nhận	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

1.4. Sản xuất lúa nếp cái hoa vàng (Định mức cho 1ha)

1.4.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	183		
1.1	Làm mạ (làm đất, ngâm ủ, gieo, chăm sóc mạ...)	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Cày bừa ruộng để cấy	Công	26		
1.3	Cấy (nhỏ mạ và cấy)	Công	44		
1.4	Bón phân (01 lần bón lót + 02 lần bón thúc)	Công	19		
1.5	Dặm tĩa, làm cỏ, tưới tiêu, phun thuốc BVTV....	Công	48		
1.6	Thu hoạch thủ công	Công	36		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.4.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	45	Tương đương cấp xác nhận	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

2. Cây ngô

2.1 Sản xuất ngô trên đất dốc (Định mức cho 1ha)

2.1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	150		
1.1	Làm đất (chuân bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	43	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Gieo trồng	Công	21		

1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, chăm sóc, vun gốc, phun thuốc BVTV...	Công	54		
1.4	Thu hoạch	Công	32		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2.1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18-20	Hạt lai F1	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

2.2. Sản xuất ngô thương phẩm (Định mức cho 1ha)

2.2.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	132	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	40		
1.2	Gieo trồng	Công	15		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, chăm sóc, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	50		
1.4	Thu hoạch	Công	27		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2.2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

3. Sản xuất Tam giác mạch (định mức cho 1ha)

3.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	86	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	45		
1.2	Gieo trồng	Công	5		
1.5	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, chăm sóc, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	21		
1.4	Thu hoạch	Công	15		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	3	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/vụ/người	

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Tam giác mạch	Kg	60-70	Tương đương cấp xác nhận.	Theo Sổ tay Khuyến nông năm 2023 và Văn bản số 981/SNN-TTBVTV ngày
2	Vôi	Kg	400-500	TCCS	

3	Phân chuồng hoai mục	Kg	5.000		15/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn trồng, chăm sóc cây Tam giác mạch.
4	Phân NPK (5:10:3)	Kg	120-150		

II. Cây công nghiệp ngắn ngày

1. Sản xuất cây đậu tương (Định mức cho 1ha)

1.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	135		
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Gieo trồng	Công	26		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, tỉa, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV	Công	43		
1.4	Thu hoạch	Công	28		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24//2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

2. Sản xuất cây Lạc (Định mức cho 1ha)

2.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	160		

1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống,...)	Công	42	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Gieo trồng	Công	29		
1.3	Bón phân (bón lót và bón thúc), dặm, tỉa, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV	Công	66		
1.4	Thu hoạch	Công	23		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	220	Cấp xác nhận trở lên	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Nilon che phủ	Kg	100	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O) tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
7	Vôi bột	Kg	500		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

III. Cây công nghiệp dài ngày

1. Sản xuất cây chè Shan (Định mức cho 1ha)

1.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Độ dốc dưới 10° và từ 10-20°	Độ dốc trên 20°, địa hình phức tạp		
1		Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	867	429		
Giai	1.1	Làm đất: Chuẩn	Công	92	60	Đáp ứng yêu cầu kỹ	

đoạn trồng		bị đất trồng, phát dọn thực bì.				thuật	
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố.	Công	81	50		
	1.3	Trồng cây	Công	79	30		
	Cộng		Công	252	140		
	1.4	Bón phân	Công	50	15		
Cây 1 tuổi	1.5	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	4	25		
				5			
	Cộng		Công	95	40		
	1.6	Bón phân	Công	65	25		
Cây 2 tuổi	1.7	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	75	35		
	Cộng		Công	140	60		
Cây 3 tuổi	1.8	Bón phân	Công	65	30		
	1.9	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	95	45		
	Cộng		Công	160	85		
Cây 4 tuổi trở lên	1.10	Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	100	45		
	1.11	Thu hái		90	40		
	1.12	Đón tỉa		30	19		
	Cộng		Công	220	104		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)		Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/ năm		

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Độ dốc dưới 10° và từ 10-20°	Độ dốc trên 20°, địa hình phức tạp		
1	Giống, cây che bóng				Theo TCVN 11041-6:208	Theo Sổ tay Khuyến nông năm 2023 của Trung tâm Khuyến nông tỉnh; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Giống chè*	Bầu	15000-18.000	2.500-3.000		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	750-900	125-150		
-	Cây che bóng	Cây	200	200		
2	Vật tư				Vật tư nằm phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2.1	Vật tư bón lót					
-	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000-30.000	3.000-4.000		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	83	12		
2.2	Cây 1 tuổi					
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	32	5		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24	4		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	500		
2.3	Cây 2 tuổi					
-	Phân chuồng hoai mục	Tấn	20.000	3.000		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	7		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	37	5		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	500		
2.4	Cây 3 tuổi					
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	9		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48	9		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	500		
2.5	Cây 4 tuổi trở lên					
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	9		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	96	12		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	500		

* Đối với độ dốc dưới 10° mật độ trồng tối đa là 18.000 cây/ha, đối với độ dốc từ 10-20° mật độ trồng từ 15.000-17.000 cây/ha.

2. Sản xuất cây chè hữu cơ (Định mức cho 1ha)

2.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1		Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	858	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

Giai đoạn trồng	1.1	Làm đất: Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	92		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	81		
	1.3	Trồng cây	Công	49		
	1.4	Chăm sóc, dặm, bón phân, làm cỏ, tưới nước,..	Công	56		
		Cộng	Công	278		
Cây 1-2 tuổi	1.5	Bón phân	Công	69		
	1.6	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	93		
		Cộng	Công	162		
Cây 3 tuổi	1.7	Bón phân	Công	75		
	1.8	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	107		
		Cộng	Công	182		
Cây 4 năm tuổi trở lên	1.9	Chăm sóc, làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	102		
	1.10	Thu hái	Công	96		
	1.11	Đốn tỉa	Công	38		
		Cộng	Công	236		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)		Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/ năm	

2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chè Shan tập trung	Chè giống mới		
1	Giống cây che bóng				Theo TCVN 11041-6:208	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Giống chè	Bầu	18.000	22.000		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	900	1.100		
-	Cây che bóng	Cây	200	2000		
2	Vật tư				Vật tư nằm	

2.1	Vật tư năm thứ nhất				phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	5.500	7.000		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	1.000		
2.2	Vật tư năm thứ hai					
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	3.000		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	1.500		
2.3	Vật tư năm thứ ba					
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.500		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	2.000		

3. Sản xuất cây chè theo VietGAP (Định mức cho 1ha)

3.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1		Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	558	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Giai đoạn trồng	1.1	Làm đất: Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	58		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	37		
	1.3	Trồng cây	Công	32		
	1.4	Chăm sóc, dặm, bón phân, làm cỏ, tưới nước,..	Công	29		
		<i>Cộng</i>	<i>Công</i>	<i>156</i>		
Cây 1-2 tuổi	1.5	Bón phân	Công	39		
	1.6	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV..	Công	55		
		<i>Cộng</i>	<i>Công</i>	<i>94</i>		
Cây 3 tuổi	1.7	Bón phân	Công	39		
	1.8	Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	66		
		<i>Cộng</i>	<i>Công</i>	<i>105</i>		
Cây 4 năm tuổi trở lên	1.9	Chăm sóc, làm cỏ, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	83		
	1.10	Thu hái	Công	77		
	1.11	Đốn tỉa	Công	43		
		<i>Cộng</i>	<i>Công</i>	<i>203</i>		
2		Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/năm	

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	267	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	112		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
5	Phân sinh học	Kg	25		
6	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000		

4. Sản xuất cây chè hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 4 (Định mức cho 1ha)

4.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	327	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Bón phân	Công	68		
1.2	Chăm sóc: Làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV ...	Công	125		
1.3	Thu hái	Công	79		
1.4	Đốn tỉa	Công	55		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/ năm	

4.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chè Shan tập trung	Chè giống mới		
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	9.000	10.000	Vật tư nằm phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân bón lá sinh học	Lít	15	20		
3	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	3.000		

	sinh học					
--	----------	--	--	--	--	--

5. Sản xuất cây chè Shan cổ thụ theo hướng hữu cơ thời kỳ kinh doanh (định mức cho 1ha)

5.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	185		
1.1	Bón phân	Công	35	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Chăm sóc: Làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, tưới nước, phun thuốc BVTV ...	Công	75		
1.3	Thu hái	Công	50		
1.4	Đốn tỉa	Công	25		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3-5ha/người/ năm	

5.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh*	Kg	5.000-6000	Vật tư nằm phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	Theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Hà Giang và Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500		

* Trung bình bón 02 kg phân hữu cơ vi sinh/cây.

IV. Sản xuất cây ăn quả

1. Sản xuất cây cam, quýt theo GAP (Định mức cho 1ha)

1.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	705	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Năm thứ 1 + năm 3	1.1	Chuẩn bị đất trồng, dọn thực bì	Công	29		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	25		
	1.3	Trồng cây, trồng dặm	Công	13		
	1.4	Làm cỏ, tỉa cành, tạo tán,	Công	65		

		phun thuốc BVTV...				
		<i>Cộng</i>	<i>Công</i>	132		
Năm thứ 4- 6	1.5	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	93		
	1.6	Thu hái	Công	33		
		<i>Cộng</i>	<i>Công</i>	126		
Năm thứ 7- 10	1.7	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV..	Công	139		
	1.8	Thu hái	Công	75		
		<i>Cộng</i>	<i>Công</i>	214		
Năm thứ 10 trở đi)	1.9	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV..	Công	151		
	1.10	Thu hái	Công	82		
		<i>Cộng</i>	<i>Công</i>	233		
2		Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/ năm	

1.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	9	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	10	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	11	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	12	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	13	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		

Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	14	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	15	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
	16	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	17	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	18	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

2. Sản xuất cây bưởi theo GAP (Định mức cho 1ha)

2.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	645	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Năm thứ 1 + năm 3	1.1	Chuẩn bị đất trồng, dọn thực bì	Công	27		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	31		
	1.3	Trồng cây, trồng dặm	Công	13		
	1.4	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán, phun thuốc BVTV....	Công	64		
	<i>Cộng</i>		<i>Công</i>	<i>135</i>		
Năm thứ 4-6	1.5	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	91		
	1.6	Thu hái	Công	24		
	<i>Cộng</i>		<i>Công</i>	<i>115</i>		
Năm thứ 7-10	1.7	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV....	Công	136		
	1.8	Thu hái	Công	45		
	<i>Cộng</i>		<i>Cộng</i>	<i>181</i>		
Năm thứ 10 trở đi	1.9	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV....	Công	144		
	1.10	Thu hái	Công	70		
	<i>Cộng</i>		<i>Công</i>	<i>214</i>		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)		Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng).	

				- Tính 5ha/người/ năm	
--	--	--	--	-----------------------	--

2.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
	Năm thứ 3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật canh tác bưởi thích ứng với biến đổi khí hậu” của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành năm 2021.
		Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
		Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
		Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
	Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190		
		Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
		Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
		Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
		Đậu tương hoặc khô dầu	Kg	1.200		
		Túi bao trái	túi	20.000		
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

3. Sản xuất cây Lê giống mới theo GAP (Định mức cho 1ha)

3.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	139	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
Năm thứ 1	1.1	Chuẩn bị đất trồng, dọn thực bì	Công	19		
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	36		

	1.3	Trồng cây	Công	9		
	1.4	Làm cỏ, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		Công	79		
Năm thứ 2	1.5	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	20		
	Cộng		Công	20		
Năm thứ 4 trở đi	1.6	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, tưới nước, phun thuốc BVTV...	Công	23		
	1.7	Thu hoạch	Công	17		
	Cộng		Công	40		
II	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)		Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/ năm	

3.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	85	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	9	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông
	10	Lân nguyên chất (P_2O_5)	K.g	80		
	11	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	12	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	13	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		

Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	14	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		nghịệp và PTNT.
	15	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
	16	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	17	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	18	Túi bao trái	Cái	50.000		
	19	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

4. Sản xuất cây hồng không hạt theo GAP (Định mức cho 1ha)

4.1. Định mức lao động

Tuổi cây	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	188		
Năm thứ 1 + năm 2 + năm 3 (thời kỳ kiến thiết cơ bản)	1.1	Làm đất: Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
	1.2	Đào hố, bón lót, lấp hố	Công	41		
	1.3	Trồng cây, trồng dặm	Công	8		
	1.4	Chăm sóc				
	1.5	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	11		
	Cộng		Công	67		
Năm thứ 4-5 (Thời kỳ kinh doanh)	1.6	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		Công	15		
Năm thứ 6-7 (Thời kỳ kinh doanh)	1.7	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		Công	15		
Năm thứ 8-10 (Thời kỳ kinh doanh)	1.8	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		Công	15		
Năm thứ 11-14 (Thời kỳ kinh doanh)	1.9	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		Công	15		
Năm thứ 15-20 (Thời kỳ kinh doanh)	1.10	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	15		
	Cộng		Công	15		
Năm thứ >20 (Thời kỳ kinh doanh)	1.12	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, phun thuốc BVTV...	Công	20		
	1.13	Thu hoạch	Công	26		
	Cộng		Công	46		

2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/ năm	
---	--	-------	---	---	--

4.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất	
	2	Giống trồng dặm	Cây	30			
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	96			
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120			
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000			
	7	Vôi bột	Kg	600			
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS		
Năm thứ 3	9	Đạm nguyên chất (N)	Kg	125	TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
	10	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	138			
	11	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150			
	12	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000			
	13	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000			
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	14	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	TCCS		
	15	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160			
	16	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300			
	17	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000			
	18	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000			

5. Trồng mới cây Mận bản địa (Định mức cho 1 ha)

5.1. Định mức công lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	103		
1.1	Vệ sinh vườn, đào hố, bón phân lót,...)	Công	21	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng, trồng dặm	Công	12		

1.3	Làm cỏ, bón phân thúc, chăm sóc, phun thuốc BVTV,... giai đoạn kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất 14 công; năm thứ hai 28 công; năm thứ ba 28 công)	Công	70		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/năm	

5.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống: tuổi cây trên 4 tháng sau ghép; chiều dài cành ghép 35-40cm; không sâu bệnh, không cắt ngọn	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	40		
Năm thứ nhất	3	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	130		
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
Năm thứ hai	8	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	9	Đạm nguyên chất (N)	K.g	120		
	10	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	118		
	11	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	185		
	12	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
Năm thứ ba	13	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	14	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
	15	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	118		
	16	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	185		
	17	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

6. Thâm canh, cải tạo cây Mận bản địa (Định mức cho 01ha/1 năm thâm canh)

6.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	79	Đáp ứng yêu cầu kỹ	

1.1	Tỉa cành	Công	14	thuật	
1.2	Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu, bệnh hại	Công	37		
1.3	Thu hái, vận chuyển	Công	28		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/năm	

6.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	192		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	186		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

7. Trồng mới cây Na Thái (Định mức cho 01 ha)

7.1. Định mức công lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	116		
1.1	Vệ sinh vườn, đào hố, bón phân lót,...)	Công	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng, trồng dặm	Công	16		
1.3	Làm cỏ, bón phân thúc, chăm sóc, phun thuốc BVTV,... giai đoạn kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất 14 công; năm thứ hai 28 công; năm thứ ba 28 công)	Công	70		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/năm	

7.2. Định mức giống, vật tư

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	825	Cây ghép, chiều dài cành ghép >30cm; không sâu bệnh, không cụt ngọn.	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	50		
Năm thứ nhất	1	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
	4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
Năm thứ hai	1	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	2	Đạm nguyên chất (N)	K.g	230		
	3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
	4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
Năm thứ ba	1	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
	4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

8. Thâm canh cây Na Thái (Định mức cho 1ha/1năm thâm canh)

8.1. Định mức lao động

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	103	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Tỉa cành	Công	20		
1.2	Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu, bệnh hại	Công	55		
1.3	Thu hái, vận chuyển	Công	28		

2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/người/năm	
---	--	-------	---	--	--

8.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chè giống mới		
1	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

9. Sản xuất giống cây ăn quả có múi, gồm: Cam, quýt, bưởi, chanh (Áp dụng cho sản xuất 1.000 cây giống)

9.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	128	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quyết định số 4523/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Trộn hỗn hợp giá thể, khử trùng, đóng bầu	Công	30		
-	Chuẩn bị nơi gieo hạt, gieo hạt, trồng gốc ghép 2 lần	Công	40		
-	Phân loại cây	Công	18		
-	Chăm sóc cây trước và sau ghép	Công	40		
2	Công lao động kỹ thuật	Công	44	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
-	Ghép tạo cây S1, S2	Công	4		
-	Công kiểm tra sinh trưởng, sâu bệnh, hướng dẫn cắt tỉa, lập kế	Công	40		

	hoạch chăm sóc, ghép cây và phòng trừ sâu bệnh				
Tổng cộng		Công	172		

9.2. Định mức gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu

TT	Tên gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây gốc ghép (dự phòng 30%)	Cây	1.300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quyết định số 4523/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Mắt ghép khai thác từ cây S0 (dự phòng 30%)	Mắt ghép	1.300		
3	Giá thể ươm cây con				
-	Tro, trấu hun (bao 25kg)	Bao	52		
-	Xơ dừa (bao 25kg)	Bao	120		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	429	TCCS; có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	17		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	32		
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18		
8	Phân bón lá	Lít	6		
9	Thuốc BVTV	Kg/lít	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
10	Dao ghép chuyên dùng	Bộ	1		
11	Dây ghép	Kg	2		
12	Vỉ xốp ươm hạt	Vỉ	15		
13	Tấm xốp cách ly đất (0,5 m x 0.5 m)	Tấm	1.000		
14	Túi bầu (kích thước 12 cm x 17 cm)	Kg	5		
15	Nhựa ép nhãn cây giống	M3	2		
16	Cọc tre giữ cây giống	Cây	20		
17	Điện năng bơm nước	Kw	45		
18	Xăng dầu bổ sung	Lít	80		
19	Vật rẻ tiền mau hỏng: Cuốc, xẻng, lưới sàng đất ... (Tối đa 1% tổng kinh phí gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu)	%	1		

10. Sản xuất giống cây ăn quả ôn đới, gồm: Lê, mận, đào, hồng (Áp dụng cho sản xuất 1.000 cây giống)

10.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông		45		Theo Quyết định số 4523/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Chuẩn bị hỗn hợp đất đóng bầu, đóng bầu	Công	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Trồng cây gốc ghép	Công	5		
-	Làm giàn che	Công	10		
-	Chăm sóc cây trước và sau ghép (tưới nước, bón phân, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh...)	Công	20		
2	Công lao động kỹ thuật		30		
-	Chuẩn bị mắt ghép, ghép	Công	15	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
-	Công theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu, viết báo cáo	Công	15		
Tổng cộng			75		

10.2. Định mức gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu

TT	Tên gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây gốc ghép Lê, Đào, Mận, Hồng (dự phòng 10%)	Cây	1.100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Theo Quyết định số 4523/QĐ-BNN-TT ngày 22/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Mắt ghép (dự phòng 10%)	Mắt ghép	1.100		
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	1,5		
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	2,5		
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	3,5		
7	Vôi	Kg	5		
8	Phân bón lá	Lít	0,5		
9	Thuốc BVTV	Kg/lít	1	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
10	Túi bầu (12cm x 17cm)	Kg	5		
11	Đất đóng bầu	M3	2		
12	Tre/cây làm giàn	Cây	20		
13	Lưới che cắt nắng	M2	100		
14	Điện/xăng bơm tưới cây	Triệu đồng	1		
15	Vật rẻ tiền mau hỏng: Cuốc, xẻng, lưới sàng đất ... (Tối đa 1% tổng kinh phí gốc ghép, vật tư, nguyên vật liệu)	%	1	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	

V. Thâm canh Gấc (Định mức cho 01 ha)**1. Định mức lao động**

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	169	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (phát dọn thực bì, cày, bừa, đào hố, bón phân lót,...)	Công	21		
1.2	Trồng cây	Công	8		
1.3	Làm giàn	Công	70		
1.4	Bón phân thúc, làm cỏ, vun gốc, đặt bả, phun thuốc BVTV....	Công	28		
1.5	Thu hoạch, vận chuyển ra khỏi vườn	Công	42		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	350	Cây giâm hom; đường kính hom từ 1,2-2,0 cm; mầm dài từ 8 – 20 cm, mầm mập, khỏe; không sâu, bệnh.	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	7.500	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	67		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	20		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
6	Cọc đứng làm giàn	Cọc	2.145	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; cọc dài 2,8 – 3,0m	
7	Cây làm giàn	Cây	22.500	Cây tre, hóp, vầu, ... đường kính trên 5cm; dài từ 3,5-4m	

VI. Thâm canh Gai xanh (Định mức cho 01 ha)**1. Định mức lao động**

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	225	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (phát dọn thực bì, cày, bừa, rạch hàng...)	Công	38		
1.2	Trồng cây	Công	20		
-	Bón phân (bón lót; bón thúc), làm cỏ, phun thuốc BVTV,...	Công	42		
1.4	Thu hoạch, vận chuyển ra khỏi vườn	Công	42		
1.5	Tách, phơi vỏ	Công	83		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Cây giống cao từ 15-25 cm, đã hình thành củ nhỏ; cây cứng, mập, không sâu bệnh	
-	Trồng trên đất bãi, ruộng	Cây	23.000		
-	Trồng trên đất đồi	Cây	27.000		
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	135		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	145		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

VII. Sản xuất cây có Củ

1. Sản xuất cây khoai lang lấy củ (Định mức cho 1ha)

1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	126	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng,...)	Công	29		
1.2	Trồng cây	Công	25		

1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, tỉa dây, phun thuốc BVTV....	Công	53		
1.4	Thu hoạch	Công	19		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hom giống	Kg	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên.	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
5	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	TCCS	

2. Sản xuất cây khoai tây (Định mức cho 1ha)

2.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	267		
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng,...)	Công	35	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
1.2	Trồng cây	Công	102		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, tỉa mầm, phun thuốc BVTV....	Công	71		
1.4	Thu hoạch	Công	59		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
6	Vôi bột	Kg	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		

3. Sản xuất cây dong riềng (Định mức cho 1ha)

3.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	140		
1.1	Làm đất (phát dọn thực bì, cày, bừa, rạch hàng, cuốc hố...)	Công	37	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng cây	Công	21		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, tỉa mầm, phun thuốc BVTV....	Công	36		
1.4	Thu hoạch	Công	46		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	10	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống*	Kg	2.300	TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	108		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	216		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

* Củ giống (tương đương 33.000 - 33.500 mầm củ giống); nếu năm tiếp theo triển khai tại địa điểm của năm trước thì không hỗ trợ giống.

VIII. Thâm canh đậu đen (Định mức cho 1 ha)

1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	125		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa làm đất	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng	Công	15		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	30		
1.4	Thu hoạch, vận chuyển	Công	37		
1.5	Phoi, tách vỏ	Công	5		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	3	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10ha/vụ/người	

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật canh tác một số cây màu thích ứng với biến đổi khí hậu” của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành năm 2021
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	8.000	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	66		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

IX. Sản xuất rau (Định mức cho 1ha)

1. Sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền,...)

1.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	196	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bổ hốc...)	Công	46		
1.2	Gieo, trồng	Công	19		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV,...	Công	83		
1.4	Thu hoạch	Công	48		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	3	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 - 75 ngày				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
1.1	Giống			TCCS	
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6		
-	Rau rền	Kg	15		
-	Mùng tơi	Kg	25		
1.2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	Kg	3	Sử dụng các loại phân thuộc Bảng A1, Phụ lục A - TCVN11041-2:2017 hoặc phân được ủ từ đậu tương, bột ngô, cá + chế phẩm vi sinh (không sử dụng nguyên liệu biến đổi gen)	
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Lân nung chảy)	
-	Kali nguyên chất	Kg	18	Sử dụng Polysuphate K ₂ O ≤	

	(K ₂ O)			14%	
-	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	700		
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500		
2	Sản xuất an toàn theo VietGAP nhóm rau 65 - 75 ngày				
2.1	Giống				
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
-	Rau rền	Kg	15		
-	Mùng tơi	M	25		
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25		
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	45		
2.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	
2.6	Phân bón lá	1000 đ	500		
2.7	Thuốc BVTV	1000 đ	500		

2. Sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo,...)

2.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	228	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bỏ hốc...)	Công	53		
1.2	Gieo, trồng	Công	28		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV,...	Công	90		
1.4	Thu hoạch	Công	57		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Sản xuất hữu cơ				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
1	Giống				
	Bắp cải	Kg	0,3	TCCS	
-	Súp lơ	Kg	0,3		
-	Cải thảo	Kg	0,3		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Phân hữu cơ sinh	Kg	2.000	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	Sử dụng các loại phân thuộc Bảng A1, Phụ lục A - TCVN11041-2:2017 hoặc phân được ủ từ đậu tương, bột ngô, cá + chế phẩm vi sinh (không sử dụng nguyên liệu biến đổi gen)	
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Lân nung chảy)	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48	Sử dụng Polysuphate K ₂ O ≤ 14%	
-	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
	Sản xuất an toàn Theo VietGAP				
1	Giống				
-	Bắp cải	Kg	0,3	TCCS	
-	Súp lơ	Kg	0,3		
-	Cải thảo	Kg	0,3		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	20		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kệ	1.500	TCCS	

6	Phân bón lá	1000 đ	1000		
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		

3. Sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (su hào, hành lá,...)

3.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	298	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng ...)	Công	59		
1.2	Gieo, trồng	Công	40		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV....	Công	138		
1.4	Thu hoạch	Công	61		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	<i>Sản xuất hữu cơ</i>				
1	Giống				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Su hào	Kg	0,7	TCCS	
-	Hành lá	Kg	6		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1500	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	Sử dụng các loại phân thuộc Bảng A1, Phụ lục A -TCVN11041-2:2017 hoặc phân được ủ từ đậu tương, bột ngô, cá + chế phẩm vi sinh (không sử dụng nguyên liệu biến đổi gen)	
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Lân nung chảy)	

-	Kali nguyên chất (K ₂ O)		75	Sử dụng Polysuphate K ₂ O ≤ 14%	
-	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	300		
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
-	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500		
Sản xuất an toàn theo VietGAP					
1	Giống				
-	Su hào	Kg	0,7	TCCS	
-	Hành lá	Kg	6		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		

4. Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau,...)

4.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	222	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bở hốc,...)	Công	50		
1.2	Gieo, trồng	Công	22		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV....	Công	112		
1.4	Thu hoạch	Công	38		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

4.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)					
1.1	Giống			TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
-	Cà chua	Kg	0,25			
-	Dưa chuột	Kg	0,7			
-	Mướp đắng	Kg	2,5			
-	Bí xanh	Kg	1			
-	Đậu quả	Kg	45			
-	Đậu tương rau	Kg	80			
1.2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)					
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000	TCCS		
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	5	Sử dụng các loại phân thuộc Bảng A1, Phụ lục A -TCVN11041-2:2017 hoặc phân được ủ từ đậu tương, bột ngô, cá + chế phẩm vi sinh (không sử dụng nguyên liệu biến đổi gen)		
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400			
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	78			Sử dụng phân tự nhiên (Lân nung chảy)
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120			Sử dụng Polysuphate K ₂ O ≤ 14%
	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	700			
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)					
-	Trichoderma	Kg	30	TCCS		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8			
-	Bẫy Feromom	Chiếc	30			
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000			
2	Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)					
2.1	Giống			TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
-	Cà chua	Kg	0,25			
-	Dưa chuột	Kg	0,7			
-	Mướp đắng	Kg	2,5			
-	Bí xanh	Kg	1			
-	Đậu quả	Kg	45			
-	Đậu tương rau	Kg	80			

2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
2.3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
2.4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
2.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000		
2.6	Phân bón lá	1000 đ	1000	TCCS	
2.7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		
3	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

5. Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ,...)

5.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	146	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bở hốc...)	Công	33		
1.2	Gieo, trồng	Công	16		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), dặm, làm cỏ, chăm sóc, phun thuốc BVTV....	Công	65		
1.4	Thu hoạch	Công	32		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	4	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

5.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cà rốt	Kg	3	TCCS	
-	Cải củ	Kg	3		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		

5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

6. Thâm canh 02 cây: Hành, tỏi lấy củ

6.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	173		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cây, bừa	Công	38		
1.2	Làm đất, gieo ươm, chăm sóc cây giống	Công	15	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Áp dụng cho trường hợp trồng bằng hạt giống
1.3	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công	20		
1.4	Trồng	Công	28		
1.5	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc		42		
1.6	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

6.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Trồng bằng củ giống	Kg	600	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	Trường hợp trồng bằng hạt giống tính tăng thêm 10% phân chuồng hoai mục, phân lân để bón cho ruộng giống
2	Trồng bằng hạt giống	Kg	01		
3	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000		
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

7. Thâm canh 05 cây rau gia vị: Hùng quế, húng chanh, tía tô, thì là, mùi

7.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	158		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công	20		
1.3	Trồng	Công	28		
1.4	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42		
1.5	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)				
2.1	Đối với 03 cây gia vị: Húng quế, Húng chanh, Tía tô	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	
2.2	Đối với 02 cây gia vị: Thì là, Mùi	Tháng	3		

7.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<i>Giống</i>				
-	Rau mùi	Kg	12	TCCS	Hạt giống
-	Rau Húng quế, Húng chanh	Kg	0,8		
-	Rau Thì là	Kg	15		
-	Rau Tía tô	Kg	0,5		
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	40		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	95		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	75		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

8. Thâm canh cây mướp đắng rừng

8.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	173		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Rạch hàng, cuốc hốc, bón phân lót	Công	20		
1.3	Trồng	Công	15		
1.4	Làm giàn	Công	28		
1.5	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42		
1.6	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

8.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc đứng làm giàn	Cọc	2.100	Cọc bằng gỗ đường kính >12cm (cọc tre đường kính >10cm); dài 2,8 – 3,0m	
2	Cây làm giàn	Cây	22.500	Cây tre, nứa, ... đường kính > 5cm; dài > 3,5m	
3	Giống	Kg	02	Hạt giống	
4	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
6	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
7	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	175		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

9. Thâm canh cây Su su

9.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	185		

1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Rạch hàng, lên luống, bón phân lót	Công	20		
1.3	Trồng	Công	15		
1.4	Làm giàn	Công	40		
1.5	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42		
1.6	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

9.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc đứng làm giàn	Cọc	2.145 0	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; dài 2,8 – 3,0m	
2	Cây làm giàn	Cây	22.50 0	Cây tre, hóp, vầu, ... đường kính trên 5cm; dài từ 3,5- 4m	
3	Giống	Cây	2.500	Quả to, mầm to khỏe mới nhú, đã ra rễ mới	
4	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.00 0	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
6	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56		
7	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

10. Thâm canh Rau Bò khai

10.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	144		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5		
1.2	Cuốc hóc, bón phân	Công	54		
1.3	Trồng	Công	30		
1.4	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	30		
1.5	Thu hoạch, vận chuyển	Công	25		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	9	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

10.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượn g	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	6.600	Hom bánh tẻ, đã ra rễ và có ít nhất 1/3 chiều dài rễ đã chuyển màu nâu sáng; mầm dài từ 5 – 10 cm	
3	Phân chuồng hoai mục	Kg	10.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	105		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	500	TCCS	

11. Thâm canh Ớt cay (Chỉ thiên và chỉ địa)

11.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	158		
1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu	

1.2	Rạch hàng, lên luống	Công	20	kỹ thuật	
1.3	Trồng	Công	15		
1.4	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	30		
1.5	Thu hoạch, vận chuyển	Công	55		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5ha/vụ/người	

11.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Bảng hạt giống	Kg	0,4	Xác nhận, F1	Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật canh tác một số loại rau ăn quả thích ứng với biến đổi khí hậu” của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành năm 2021.
-	Bảng cây giống	Kg	32.000	Cây giống từ 30 – 35 ngày sau gieo. Thân cứng, mập; khoảng cách giữa các lá ngắn, không sâu bệnh hại, có 5-6 lá thật.	
2	Phân chuồng hoai mục	Kg	25.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
7	Nilon che phủ đất	Kg	200	Khở rộng 100-120cm	

12. Thâm canh Dưa lưới

12.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	185		

1.1	Vệ sinh đồng ruộng, cày, bừa	Công	38	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Rạch hàng, lên luống	Công	20		
1.3	Trồng	Công	15		
1.4	Làm giàn	Công	40		
1.5	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42		
1.6	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	5	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 3ha/vụ/người	

12.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc đứng	Cọc	1.675	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; dài trên 3,0m	
2	Dây thép	m	6.700	Loại 2,5 – 3,0 mm. (Trường hợp làm bằng tre, hộp đường kính trên 5cm)	
3	Dây treo quả	Kg	100		
4	Móc treo quả	Cái	25.000		
5	Giống	Cây	2.500	Từ hạt lai F1	
6	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương	
7	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
8	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	135		

9	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	145	ứng.	
10	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
11	Nilon che phủ đất	Kg	200	Khô rộng 120-150cm	

X. Sản xuất cây hoa hồng (Định mức cho 1ha)

1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp sản xuất	Công	384		
1.1	Làm đất (chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, bừa, lên luống, rạch hàng hoặc bố hốc...)	Công	37	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Trồng	Công	32		
1.3	Bón phân (bón lót + bón thúc), làm cỏ, chăm sóc, cắt tỉa, bao túi, phun thuốc BVTV,...	Công	207		
1.4	Thu hoạch	Công	108		
2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	Tháng	6	- Người chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 1ha/vụ/người	

2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	TCCS và có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	400		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	480		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	5.000	TCCS	
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000		

XI. Sản xuất cây Dược liệu

1. Sản xuất cây Quế (định mức cho 1ha)

1.1. Định mức lao động

TT	Hạng mục	ĐVT	Số	Tiêu chuẩn,	Ghi chú
----	----------	-----	----	-------------	---------

			lượng	yêu cầu kỹ thuật	
1	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ	Công	535,09	Đáp ứng công việc	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
1.1	Năm thứ nhất	Công	245,84		
-	Phát dọn thực bì toàn diện	Công	25,90		
-	Cuốc hố (30x30x30cm)	Công	36,91		
-	Lấp hố	Công	11,76		
-	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	23,02		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	26,13		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm		3,22		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,80		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.2	Năm thứ hai	Công	145,03		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,80		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	26,13		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.3	Năm thứ ba	Công	144,23		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,00		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	26,13		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	42,66		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
2	Lao động gián tiếp	Công	60,54		
2.1	Thiết kế	Công	7,03	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các	

				biện pháp lâm sinh theo qui định	
2.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật nghiệm thu hàng năm	Công	53,51		

1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	4.444	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	Theo Quyết định số Số 14/QĐ-BNN-TCLN và Quyết định số 726/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Giống trồng dặm	Cây	444		
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.332	TCCS	
-	Năm 1	Kg	444		
-	Năm 2	Kg	444		
-	Năm 3	Kg	444		

2. Sản xuất cây Hối (định mức cho 01 ha)

2.1. Sản xuất cây hối thâm canh lấy quả

2.1.1. Định mức lao động

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	Công	146,90	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Thông tư số 21/2023/TT- BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
1.1	Trồng năm 1	Công	73,86		
-	Xử lý thực bì	Công	25,90		
-	Đào hố (30x30x30cm)	Công	4,15		
-	Lấp hố	Công	1,32		
-	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	2,59		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	2,94		
-	Phát lần 1	Công	15,80		
-	Phát lần 2	Công	10,50		
-	Xới đất, vun gốc	Công	3,38		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.2	Năm thứ hai	Công	40,26		
-	Phát lần 1	Công	15,80		
-	Phát lần 2	Công	10,50		
-	Xới đất, vun gốc	Công	3,38		
-	Trồng dặm	Công	0,36		
-	Vận chuyển và bón	Công	2,94		

	phân				
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.3	Năm thứ ba	Công	32,78		
-	Phát lần 1	Công	13,00		
-	Phát lần 2	Công	12,50		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
2	Lao động gián tiếp	Công	21,51		
2.1	Thiết kế	Công	7,03	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo qui định	
2.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật nghiệm thu hàng năm	Công	14,69		

2.1.2. Định mức giống, vật tư

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	500	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	
2	Giống trồng dặm	Cây	50		
3	Phân NPK (5:10:3)		300	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	
-	Năm 1	Kg	100		
-	Năm 2	Kg	100		
-	Năm 3	Kg	100		

2.2. Sản xuất cây hồi thâm canh lấy lá

2.2.1. Định mức lao động

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	Công	336,51	Đáp ứng công việc	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
1.1	Trồng năm 1	Công	203,33		
-	Xử lý thực bì	Công	25,90		
-	Đào hố (30x30x30cm)	Công	41,52		
-	Lấp hố	Công	13,23		
-	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	25,90		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	29,40		

-	Phát lần 1	Công	15,8		
-	Phát lần 2	Công	10,5		
-	Xới đất, vun gốc	Công	33,8		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.2	Năm thứ hai	Công	100,4		
-	Phát lần 1	Công	15,8		
-	Phát lần 2	Công	10,5		
-	Xới đất, vun gốc	Công	33,8		
-	Trồng dặm	Công	3,62		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	29,4		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
1.3	Năm thứ ba	Công	32,78		
-	Phát lần 1	Công	13		
-	Phát lần 2	Công	12,5		
-	Bảo vệ rừng	Công	7,28		
2	Lao động gián tiếp	Công	40,68		
2.1	Thiết kế	Công	7,03	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo qui định	
2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	33,65		

2.2.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	5.000	Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống	
2	Giống trồng dặm	Cây	500		
3	Phân NPK (5:10:3)		1.500	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	
-	Năm 1	Kg	500		
-	Năm 2	Kg	500		
-	Năm 3	Kg	500		

3. Sản xuất cây Sa nhân tím (định mức cho 1ha)

3.1. Định mức lao động

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ	Công	315,84	Đáp ứng công việc	Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp
1.1	Năm thứ nhất	Công	145,29		
-	Phát dọn toàn diện	Công	25,90		
-	Cuốc hố (30x30x30cm)	Công	16,61		
-	Lấp hố	Công	5,29		
-	Vận chuyển cây con và công trồng	Công	10,36		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	13,70		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	Công	1,45		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,80		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Phát lần chăm sóc lần 2	Công	10,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Bảo vệ	Công	7,28		
1.2	Năm thứ hai	Công	85,68		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	15,80		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	13,70		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	10,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Bảo vệ	Công	7,28		
1.3	Năm thứ ba	Công	84,88		
-	Phát chăm sóc lần 1	Công	13,00		
-	Xới vun gốc lần 1 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Vận chuyển và bón phân	Công	13,70		
-	Phát chăm sóc lần 2	Công	12,50		
-	Xới vun gốc lần 2 (đường kính 0,8m - 1,0m)	Công	19,20		
-	Bảo vệ	Công	7,28		
2	Lao động gián tiếp	Công	38,61		

2.1	Thiết kế	Công	7,03	Thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán các biện pháp lâm sinh theo qui định	
2.2	Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm	Công	31,58		

3.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	Không sâu bệnh	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Giống trồng dặm	cây	200		
3	Phân NPK (5:10:3) (năm 1)	Kg	400	TCCS	
4	Phân vi sinh	Kg	3000		
-	Năm 1	Kg	1000		
-	Năm 2	Kg	1000		
-	Năm 3	Kg	1000		

4. Sản xuất giống và trồng mới cây Tam thất (Áp dụng cho sản xuất 1000m² giống và 01 ha trồng mới)

4.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	96		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		Theo thực tế và quy trình kỹ thuật tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện.
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (2 công/tháng)	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
1.2	Công lao động phổ thông		76		
-	Phát cỏ + cây tạp, dọn đốt sạch.	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày bừa bằng máy 3 lần	Công	3		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm, dài tùy địa hình	Công	3		
-	Tra hạt giống, dùng bản mẫu.	Công	5		
-	Làm giàn tre phủ lưới đen cắt nắng	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, phun	Công	50		

	thuốc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (5 công/tháng).				
2	Công lao động trồng mới (1ha)		520		
2.1	Công lao động kỹ thuật		50		
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (5 công/tháng)	Công	50	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
2.2	Công lao động phổ thông		470		
-	Phát cỏ + cây tạp, dọn đốt sạch.	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày bừa 3 lần + rải phân chuồng (Cày bằng máy)	Công	30 50		
-	Lên luống rộng 1,2m, cao 35 cm, rãnh rộng 40 cm	Công			
-	Dùng bản mẫu kích thước đã định sẵn để trồng củ	Công	50		
-	Đào + vận chuyển củ giống 330.000 củ giống	Công	20		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (20 công/tháng).	Công	200		
-	Công làm nhà lưới, chôn cọc căng dây thép và phủ lưới đen cắt nắng.	Công	50		
-	Thu hoạch 2 tấn sản phẩm tươi.	Công	20		
Tổng cộng		Công	616		

4.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí gieo ươm giống cây con				
1.1	Hạt giống				Theo thực tế và quy trình kỹ thuật tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện.
-	Hạt giống tam thất gieo 33 kg (33.000 hạt/1.000m2).	Kg	33	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón (Gieo ươm tính 1000 m2)				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	5.000	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Phân lân suppe	Kg	100		
-	Phân NPK	Kg	150		
-	Vôi bột	Kg	200		

1.3	Thuốc BVTV (Vườn ươm giống)				
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ).	Lọ	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	10		
1.4	Dụng cụ mau hồng				
-	Dây ti ô tưới nước	M	200	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Cuốc cào, dao tông, thuổng đào, kìm cắt, búa.	Cái	10		
-	Lưới đen cắt nắng 70%	Kg	100		
-	Dây thép 2 ly	Kg	20		
-	Dây thép 1 ly	Kg	10		
-	Cây chống dài 2,5 m	Cây	100		
-	Thùng pha thuốc	Cái	1		
-	Xăng phun thuốc	Lít	10		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít).	Cái	1		
2	Chi phí trồng mới (01 ha)				
2.1	Giống (Tam thất)				Quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc chế biến trồng Tam thất.
-	Củ giống	Cây	330.000	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Trồng dặm (10%)	Cây	33.000		
2.2	Phân bón (trồng mới)				Theo thực tế và quy trình kỹ thuật tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện.
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Phân Lân NPK	Kg	400		
-	Phân Kaliclorua	Kg	300		
-	Phân Đạm Urê	Kg	400		
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	30		
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ).	Lọ	20		
2.4	Dụng cụ mau hồng				
-	Cuốc quà, dao tông, kìm, thuổng, búa (mỗi thứ 2 cái).	Cái	10		
-	Dây ti ô tưới nước.	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa	Cái	1		

	sản phẩm.				
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít).	Chiếc	1		
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 20 tấn (40kg/bao).	Cái	500		
-	Bảo hộ lao động: + Quần áo bảo hộ lao động.	Bộ	2		
-	Quần áo mưa.	Bộ	2		
-	Ủng cao su.	Đôi	2		
-	Mũ cối.	Cái	2		
-	Khẩu trang.	Cái	10		
-	Găng tay.	Đôi	5		
-	Thùng pha thuốc BVTV 2 cái.	Cái	2		
-	Cây chống dài 2,5 m.	Cái	1.000		
-	Dây thép 2 ly.	Kg	200		
-	Dây thép 1 ly.	Kg	100		
-	Lưới đen cắt nắng 70% (1 kg = 5 m ²).	Kg	1.000		
-	Xăng phun thuốc.	Lít	100		

5. Sản xuất giống và trồng mới cây Huyền sâm (Áp dụng cho sản xuất 1000m² giống và 01 ha trồng mới)

5.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	55		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phô Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện.
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (2 công/tháng).	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
1.2	Công lao động phổ thông	Công	35		
-	Phát cỏ + cây tạp, dọn đốt sạch.	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Quy trình kỹ thuật gieo, trồng Huyền sâm
-	Cày bừa bằng máy 2 lần.	Công	2		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm dài tùy địa hình.	Công	3		

-	Làm giàn tre phủ, gieo hạt.	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng (5 công/tháng).	Công	15		
2	Công lao động trồng mới	Công	480		
2.1	Công lao động kỹ thuật	Công	50		
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (5 công/tháng).	Công	50	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
2.2	Công lao động phổ thông	Công	430		
-	Phát cỏ + cây tạp, dọn đốt sạch.	Công	50		
-	Cày bừa, lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh 40cm + cuốc hố bỏ phân chuồng.	Công	80		
-	Đào + vận chuyển cây giống đến nơi trồng trên 1 cây số 500.000 củ giống.	Công	50		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng(20 công/tháng).	Công	200		
-	Thu hoạch sơ chế 2,5 tấn sản phẩm khô.	Công	50		
Tổng cộng		Công	535		

Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phô Bàng(nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện.

Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

5.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí gieo ươm giống cây con				
1.1	Hạt giống				
-	Hạt giống huyền sâm gieo 33 kg (33.000 hạt/1000m ²).	Kg	33	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	5.000	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Phân Lân suppe	Kg	100		
-	Phân NPK 1	Kg	150		
-	Vôi bột	Kg	200		

Qui trình kỹ thuật gieo ươm, trồng Huyền sâm.

1.3	Thuốc BVTV				
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Quy trình kỹ thuật gieo, trồng Huyện sâm.
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	10		
1.4	Dụng cụ mau hỏng				
-	Dây ti ô tưới nước	M	200	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện.
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Cuốc cào, dao tông, thuổng đào, kìm cắt, búa (mỗi thứ 2 cái)	Cái	10		
-	Lưới đen cắt nắng 70% (1kg=10 m ²)	Kg	100		
	Dây thép 2 ly	Kg	20		
-	Dây thép 1 ly	Kg	10		
-	Cây chống dài 2,5 m	Cây	100		
-	Thùng pha thuốc	Cái	1		
-	Xăng phun thuốc	Lít	10		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Cái	1		
2	Chi phí trồng mới				
2.1	Giống (Tam thất)				Quy trình kỹ thuật gieo, trồng Huyện sâm.
-	Củ giống 330.000 ha	Cây	330.000	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Trồng dặm (10%)	Cây	33.000		
2.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Phân Lân NPK	Kg	400		
-	Phân Kaliclorua	Kg	300		
-	Phân Đạm Urê	Kg	400		
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	20		
2.4	Dụng cụ mau hỏng				Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)
-	Cuốc quà, dao tông, kìm, thuổng, búa (mỗi thứ 2 cái)	Cái	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa sản phẩm	Cái	1		

-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Chiếc	1		đang thực hiện.
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 20 tấn (40kg/bao)	Cái	500		
-	Bảo hộ lao động: + Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2		
-	Quần áo mưa	Bộ	2		
-	Ủng cao su	Đôi	2		
-	Mũ cối	Cái	2		
-	Khẩu trang	Cái	10		
-	Găng tay	Đôi	5		
-	Thung pha thuốc BVTV 2 cái	Cái	2		
-	Cây chống dài 2,5 m	Cái	1.000		
-	Dây thép 2 ly	Kg	200		
-	Dây thép 1 ly	Kg	100		
-	Lưới đen cắt nắng 70% (1kg = 5 m ²)	Kg	1.000		
-	Xăng phun thuốc	Lít	100		

6. Sản xuất giống và trồng mới cây Đương quy (Áp dụng cho sản xuất 1000m² giống và 01 ha trồng mới)

6.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	52		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	15		Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phổ Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)đang thực hiện.
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng, viết báo cáo đánh giá tổng kết.	Công	15	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
1.2	Công lao động phổ thông	Công	37		Theo Quy trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày bừa đất nhỏ gieo hạt	Công	1		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng	Công	3		

	40 cm				nuôi Phổ Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).
-	Trộn phân + rải phân bón lót 1tấn/công (1,2 tấn)	Công	2		
-	Gieo hạt, tre phủ giữ ẩm	Công	1		
-	Tưới nước giữ ẩm thường xuyên 3 tháng	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân và phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng	Công	15		
2	Công lao động trồng mới	Công	460		
2.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phổ Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện.
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng, hoàn thành các báo cáo nghiệm thu, tổng kết.	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	
2.2	Công lao động phổ thông	Công	440		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	
-	Cày lần 1 lần 2 (Cày bằng máy)	Công	20		
-	Lên luống rộng 1m, cao 35cm, rãnh rộng 40cm	Công	30		
-	Cuốc hố trộn phân + rải phân bón lót (30 tấn)	Công	40		
-	Đánh cây giống đem trồng 20 vạn cây	Công	50		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (20 công/tháng)	Công	200		
-	Thu hoạch 25 tấn sản phẩm tươi	Công	50		
Tổng cộng		Công	512		

6.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí gieo ươm giống cây con				
1.1	Hạt giống				Theo Quy trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phở Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)
-	Hạt giống đương qui Nhật Bản, Trung Quốc.	Kg	5	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón (tính 1000m ²)				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	1,2	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Phân Lân suppe	Kg	25		
-	Phân Đạm Urê	Kg	15		

-	Phân Kali	Kg	10		trường).
1.3	Thuốc BVTV				
-	Thuốc sâu, rệp(Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	5		
1.4	Dụng cụ mau hồng				Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật
-	Cuốc quà	Cái	5		
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện	Cái	1		
2	Chi phí trồng mới				
2.1	Giống (Đương qui Nhật Bản, Trung Quốc)				
-	Cây giống (trồng mật độ 20 x25 cm) 20 vạn/ha	Cây	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Qui trình kỹ thuật trồng chăm sóc chế biến đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).
-	Dự phòng trồng rậm 10% (2 vạn cây)	Cây	2		
2.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Phân lân suppe	Kg	625		
-	Phân Kaliclorua	Kg	250		
-	Phân đạm urê	Kg	543		
-	Tro bếp	Kg	2.500		
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	15	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	20		
2.4	Dụng cụ mau hồng				
-	Cuốc quà	Cái	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa sản phẩm	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Chiếc	1		

-	Bao bì đóng gói thu hoạch 25 tấn (40kg/bao)	Cái	625		
-	Bảo hộ lao động: + Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2		
-	Quần áo mưa	Bộ	2		
-	Ủng cao su	Đôi	2		
-	Mũ cối	Cái	2		
-	Khẩu trang	Cái	10		
-	Găng tay	Đôi	5		
-	Xăng phun thuốc	Lít	50		

7. Sản xuất giống và trồng mới cây Địa hoàng (Áp dụng cho sản xuất 1000m² giống và 01 ha trồng mới)

7.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	47		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	10		
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng, viết báo cáo đánh giá tổng kết	Công	10	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện
1.2	Công lao động phổ thông	Công	37		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quy trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và
-	Cày bừa đất nhỏ gieo hạt	Công	1		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm		3		
-	Trộn phân + rải phân bón lót 1tấn/công (1,2 tấn)	Công	2		
-	Gieo hạt, tre phủ giữ ẩm	Công	1		
-	Tưới nước giữ ẩm thường xuyên 3 tháng	Công	10		

-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân và phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng	Công	15		<i>Nông nghiệp Môi trường).</i>
2	Công lao động trồng mới	Công	460		
2.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng, hoàn thành các báo cáo nghiệm thu, tổng kết	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện
2.2	Công lao động phổ thông	Công	440		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Cày lần 1 lần 2 (Cày bằng máy)	Công	20		
-	Lên luống rộng 1m, cao 35 cm, rãnh rộng 40 cm	Công	30		
-	Cuốc hố trộn phân + rải phân bón lót (30 tấn)	Công	40		
-	Đánh cây giống đem trồng 20 vạn cây	Công	50		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng(20 công/tháng)	Công	200		
-	Thu hoạch 25 tấn sản phẩm tươi	Công	50		
Tổng cộng		Công	507		

7.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí gieo ươm giống cây con				
1.1	Hạt giống				Theo Quy trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).
-	Hạt giống địa hoàng	Kg	5	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	1.200	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Phân lân suppe	Kg	25		
-	Phân đạm Urê	Kg	15		
-	Phân Kali	Kg	10		
1.3	Thuốc BVTV				
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	5		
1.4	Dụng cụ mau hồng				
-	Cuốc quạ	Cái	5	Đáp ứng yêu cầu	Theo thực tế

-	Dây ti ô tưới nước	M	200	kỹ thuật	Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện	
-	Máy bơm nước	Cái	1			
-	Dao tông	Cái	2			
-	Bình bơm điện	Cái	1			
2	Chi phí trồng mới					
2.1	Giống (địa hoàng)					
-	Củ giống 110 kg/ 0,1 ha (mật độ 30 x 40cm)	Kg	1.100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc chế biến đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).	
-	Trồng rầm (10%)	Kg	110			
2.2	Phân bón					
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật		
-	Phân lân suppe	Kg	270			
-	Phân Kali clorua	Kg	300			
-	Phân đạm urê	Kg	400			
2.3	Thuốc BVTV sinh học					
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật		
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	15			
2.4	Dụng cụ mau hồng					
-	Cuốc quà	Cái	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Áp dụng thực tế mô hình Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện	
-	Dây ti ô tưới nước	M	200			
-	Máy bơm nước tưới, rửa sản phẩm	Cái	1			
-	Dao tông	Cái	2			
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Chiếc	1			
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 25 tấn (40kg/bao)	Cái	625			
-	Bảo hộ lao động + Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2			
-	Quần áo mưa	Bộ	2			
-	Ủng cao su	Đôi	2			
-	Mũ cối	Cái	2			
-	Khẩu trang	Cái	10			

-	Găng tay	Đôi	5		
	Xăng phun thuốc	Lít	50		

8. Sản xuất giống và trồng mới cây Đan sâm (*Áp dụng cho sản xuất 1000m² giống và 01 ha trồng mới*)

8.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động gieo ươm giống	Công	47		
1.1	Công lao động kỹ thuật	Công	10		
-	Hướng dẫn gieo ươm, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng, viết báo cáo đánh giá tổng kết.	Công	10	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn.	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện
1.2	Công lao động phổ thông	Công	37		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Theo Quy trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).
-	Cày bừa đất nhỏ gieo hạt	Công	1		
-	Lên luống rộng 1m, cao 30cm, rãnh rộng 40 cm	Công	3		
-	Trộn phân + rải phân bón lót 1tấn/công (1,2 tấn)	Công	2		
-	Gieo hạt, tre phủ giữ ẩm	Công	1		
-	Tưới nước giữ ẩm thường xuyên 3 tháng	Công	10		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân và phòng trừ sâu bệnh hại 3 tháng	Công	15		
2	Công lao động trồng mới	Công	460		
2.1	Công lao động kỹ thuật	Công	20		
-	Hướng dẫn trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng, hoàn thành các báo cáo nghiệm thu, tổng kết	Công	20	Trung cấp trở lên, phù hợp chuyên môn	Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bảng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện
2.2	Công lao động phổ thông	Công	430		
-	Phát cỏ + cây tạp, đốt dọn sạch	Công	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
-	Cày lần 1 lần 2 (Cày bằng máy)	Công	20		
-	Lên luống rộng 1m, cao 35 cm, rãnh rộng 40 cm	Công	30		

-	Cuốc hỏ trộn phân + rải phân bón lót (30 tấn)	Công	40		
-	Đánh cây giống đem trồng 20 vạn cây	Công	40		
-	Chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại 10 tháng (20 công/tháng)	Công	200		
-	Thu hoạch 25 tấn sản phẩm tươi	Công	50		
Tổng cộng		Công	507		

8.2. Định mức vật tư, nguyên vật liệu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí gieo ươm giống cây con				
1.1	Hạt giống				Theo Quy trình kỹ thuật gieo ươm đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường)
-	Hạt giống đơn sẫm	Kg	4	Tỷ lệ 98%	
1.2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	120		
-	Phân lân suppe	Kg	30		
-	Phân đạm Urê	Kg	30		
-	Phân Kali	Kg	45		
1.3	Thuốc BVTV				Theo thực tế Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phố Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đang thực hiện
-	Thuốc sâu, rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	10		
-	Thuốc nấm bệnh	Kg	3		
1.4	Dụng cụ mau hồng				
-	Cuốc quạ	Cái	5		
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện	Cái	1		
2	Chi phí trồng mới				
2.1	Giống (Đan sẫm)				
-	Cây giống (mật độ 30 x 30cm): 15 vạn/ha	Vạn	15		Theo Quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc chế biến đương qui tại Trung tâm Giống cây trồng và vật
-	Trồng rậm (10%)	Vạn	1,5		
2.2	Phân bón (Trồng mới)				
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20		
-	Phân lân suppe	Kg	650		
-	Phân Kaliclorua	Kg	130		

-	Phân đạm urê	ICg	650		nuôi Phổ Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường).
2.3	Thuốc BVTV sinh học				
-	Thuốc nấm, bệnh	Kg	10		Áp dụng thực tế mô hình Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phổ Bàng (nay là Trung tâm Khoa học và Nông nghiệp Môi trường) đã thực hiện.
-	Thuốc sâu. rệp (Đặc trị sâu, rệp loại 100ml/lọ)	Lọ	15		
2.4	Dụng cụ mau hồng				
-	Cuốc quả	Cái	5		
-	Dây ti ô tưới nước	M	200		
-	Máy bơm nước tưới, rửa sản phẩm	Cái	1		
-	Dao tông	Cái	2		
-	Bình bơm điện, bình máy (loại 20 - 25 lít)	Chiếc	1		
-	Bao bì đóng gói thu hoạch 25 tấn (40kg/bao)	Cái	500		
-	Bảo hộ lao động: + Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2		
-	Quần áo mưa	Bộ	2		
-	Ủng cao su	Đôi	2		
-	Mũ cối	Cái	2		
-	Khẩu trang	Cái	10		
-	Găng tay	Đôi	5		
	Xăng phun thuốc	Lít	40		

9. Sản xuất cây Gừng (định mức cho 1ha)

9.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất: Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, phay đất, rạch hàng	Công	57	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Gieo trồng	Công	45		
3	Bón phân, làm cỏ, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	42		
4	Thu hoạch	Công	80		
	Tổng cộng	Công	224		

9.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Củ không sâu bệnh	Theo Quyết định số 726/QĐ-
2	Phân bón NPK	Kg	520	TCCS	

	+ Năm 1 + Năm 2 + Năm 3	Kg Kg	520 520		BNN- KN ngày 24//2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
--	-------------------------------	----------	------------	--	---

10. Sản xuất cây Hà Thủ ô (định mức cho 1ha)

10.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất:	Công		Đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	Công	50		
3	Cày, phay đất, rạch hàng	Công	30		
4	Gieo trồng	Công	30		
5	Chăm sóc	Công	50		
6	Bón phân, làm cỏ, vun gốc....	Công	20		
7	Phun thuốc BVTV	Công	10		
8	Thu hoạch	Công	30		
	Tổng cộng	Công	220		

10.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	cây	20.000	Cây không sâu bệnh	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Cây giống trồng dặm	cây	2.000		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	360 240	- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Phân đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	22 88		
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	32 48		
6	Chế phẩm sinh học Bokachi + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	3 3	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1000		
8	Thuốc BVTV năm 1	Triệu đồng/ha	1		

11. Sản xuất cây Nghệ thâm canh (định mức cho 1ha)

11.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Làm đất: Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, phay đất, rạch hàng	Công	37	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Gieo trồng	Công	30		
3	Bón phân, làm cỏ, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	45		
4	Thu hoạch	Công	60		
	Tổng cộng		172		

11.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Áp dụng cho trồng thuần				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN , ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.1	Giống	Củ Kg	50.000 4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
1.2	+ Phân vi sinh	Kg	2000	TCCS	
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	200		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		
2	Áp dụng cho trồng xen				
2.1	Giống	Củ Kg	25.000 2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
2.2	+ Phân vi sinh	Kg	2000	TCCS	
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	100		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		

12. Sản xuất cây Đương quy (định mức cho 1ha)

12.1. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất: Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì, cày, phay đất, rạch hàng	Công	57	Đáp ứng phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Gieo trồng	Công	62		
3	Bón phân, làm cỏ, vun gốc, phun thuốc BVTV....	Công	113		
4	Thu hoạch	Công	168		
	Tổng cộng	Công	400		

12.2. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	125.000	Sạch sâu bệnh	

2	Đạm urê	Kg	275	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
3	Supe lân	Kg	312		
4	Kali clorua	Kg	125		
5	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	5		
6	Chế phẩm sinh học	Triệu đồng	5		
